

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số” năm 2016

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP, ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 724/QĐ-UBNDT ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao kế hoạch công tác năm 2016 và Quyết định số 102/QĐ-UBNDT ngày 18/3/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBNDT ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án và Quyết định số 229/QĐ-UBNDT ngày 18/5/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc phê duyệt dự toán kinh phí triển khai thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số năm 2016”;

Căn cứ Quyết định 376/QĐ-UBNDT ngày 08/7/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thực hiện Đề án; Quyết định 382/QĐ-UBNDT ngày 13/7/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí triển khai thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số năm 2016”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số năm 2016” (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao Vụ Dân tộc thiểu số chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT, PCN Hà Hùng (để biết);
- Vụ KHTC, VPUB;
- Website UBNDT;
- Lưu VT, DTTS (5b).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

www.LuatVietnam.vn



KẾ HOẠCH

Điều chỉnh, bổ sung thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số năm 2016”
(Ban hành kèm theo Quyết định số **633/QĐ-UBND**, ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

I. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NĂM 2016

1. Bổ sung nhiệm vụ vào điểm d, khoản 4, Mục II:

Hoạt động biên soạn, thiết kế và in ấn 02 tờ rơi/tờ gấp tuyên truyền về hậu quả, tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống đã phối hợp với Báo Sức khỏe Cộng đồng thực hiện ra chữ các dân tộc: Mông, Dao, Thái, Ja rai và Ba Na cấp cho Ban Dân tộc tỉnh làm tài liệu tuyên truyền.

- Nội dung: Cung cấp các nội dung liên quan đến tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Hình thức: In 4 màu, trên giấy Couches 120 - 150g/m², kích thước 12 cm x 20.5 cm, gấp 5.

- Số lượng phát hành:

Số lượng in: từ 25.000 - 35.000 tờ

Địa chỉ phát hành: Các Vụ, đơn vị liên quan trực thuộc Ủy ban Dân tộc; Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và lưu chiểu theo quy định.

2. Điều chỉnh nhiệm vụ tại khoản 6, Mục II kiểm tra thực hiện Đề án và Mô hình điểm tại địa phương như sau:

- Tổ chức 03 Đoàn kiểm tra tại các khu vực: Đông Bắc, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

+ Đoàn 1: Dự kiến đi kiểm tra tại tỉnh Tuyên Quang trong 04 ngày. Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Địa phương I (04 người), do đ/c Lãnh đạo Vụ Dân tộc thiểu số làm Trưởng đoàn.

+ Đoàn 2: Dự kiến đi kiểm tra tại tỉnh Quảng Nam trong 04 ngày. Thành phần Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Dân tộc thiểu số; Lãnh đạo đơn vị một số Bộ, ngành: Văn phòng Chính phủ (Vụ III và Vụ Khoa giáo Văn xã), Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước), Hội đồng Dân tộc Quốc hội (Vụ Dân tộc): Lãnh đạo Vụ Dân tộc thiểu số làm trưởng đoàn (khoảng 06 người).

+ Đoàn 3: Dự kiến đi kiểm tra tại tỉnh Kon Tum trong 04 ngày. Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Dân tộc thiểu số (02 người), do Đ/c Lãnh đạo Vụ Dân tộc thiểu số làm Trưởng đoàn.

- Thời gian thực hiện: Tháng 11, 12 năm 2016.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện được điều chuyển sử dụng từ số kinh phí đã bố trí cho các nội dung hoạt động theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 và Quyết định 376/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 nhưng không chi hết sang các hoạt động tại khoản 1, Mục I của Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định này (có dự toán chi tiết kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Vụ Dân tộc thiểu số chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

2. Văn phòng Ủy ban chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ Dân tộc thiểu số thẩm định dự toán kinh phí thực hiện và hướng dẫn việc quyết toán kinh phí.



ỦY BAN DÂN TỘC

www.LuatVietnam.vn

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Điều chỉnh, bổ sung triển khai thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020" năm 2016

(Kèm theo Quyết định số **633/QĐ-UBND** ngày **15** tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Đ/vị tính	Mức chi	Số lượng	DT ban đầu theo QĐ 382/QĐ-UBND	DT sau điều chỉnh	Chênh lệch điều chỉnh
I	KHẢO SÁT THỰC TẾ TẠI ĐỊA PHƯƠNG				19.970.000	15.140.000	-4.830.000
1	Thu thập thông tin và báo cáo xử lý số liệu				19.970.000	15.140.000	-4.830.000
1.1	Xây dựng đề cương				2.500.000	2.500.000	0
-	Xây dựng đề cương chi tiết	đề cương	2.500.000	1	2.500.000	2.500.000	0
1.2	Lập 02 phiếu khảo sát trên 40 chỉ tiêu	đ/phiếu	1.500.000	2	3.000.000	3.000.000	0
1.3	Tổ chức Hội thảo xin ý kiến góp ý phiếu khảo sát tại Hà Nội (01 ngày/cuộc x 01 cuộc)	02 buổi/cuộc		1	6.420.000	6.420.000	0
-	Chủ trì Hội thảo (1 người x 2 buổi x 200,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	200.000	2	400.000	400.000	0
-	Thư ký (1 người x 2 buổi x 150,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	150.000	2	300.000	300.000	0
-	Đại biểu tham dự (28 người x 2 buổi x 100,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	100.000	56	5.600.000	5.600.000	0
-	Phô tô tài liệu	đ/bộ/người	10.000	30	120.000	120.000	0
1.4	Xây dựng tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát : 70.000đ/trang * 46 trang	đ/trang	115.000	60	3.220.000	3.220.000	0
1.5	Phô tô tài liệu nghiệp vụ khảo sát (300đồng/trang x 60 trang + 5,000 đóng quyển x 210 bộ)	quyển	23.000	210	4.830.000	0	-4.830.000
2	Chi xử lý kết quả khảo sát, tổng hợp kết quả khảo sát				0	0	0
2.1	Xử lý kết quả khảo sát				0	0	0

-	Kiểm tra, đánh mã, làm sạch phiếu khảo sát	phiếu	2.500	7.500	0		0
-	Nhập dữ liệu khảo sát khảo sát (250 đồng/1 trường x 100 trường/phiếu; Tạm tính 100 trường/phiếu)	phiếu	25.000	7.500	0	0	0
2.2	Xây dựng bộ công cụ theo dõi, đánh giá thực hiện Đề án	<i>đ/báo cáo</i>	8.000.000	1	0	0	0
2.3	Báo cáo phân tích theo chuyên đề	<i>đ/báo cáo</i>	8.000.000	5	0	0	0
2.4	Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát	<i>đ/báo cáo</i>	12.000.000	1	0	0	0
2.5	Tổ chức Hội thảo xin ý kiến góp ý Báo cáo kết quả khảo sát (02 buổi/cuộc)	<i>02 buổi/cuộc</i>		1	0	0	0
-	Chủ trì Hội thảo (1 người x 2 buổi x 200,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	900.000	2	0	0	0
-	Thư ký (1 người x 2 buổi x 150,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	300.000	2	0	0	0
-	Đại biểu tham dự (28 người x 2 buổi x 100,000 đ/buổi)	đ/người/buổi	100.000	56	0	0	0
-	Báo cáo tham luận	đ/báo cáo	1.000.000	5	0	0	0
-	Nước uống	đ/buổi/người	15.000	60	0	0	0
-	Phô tô tài liệu (tạm tính)	đ/bộ/người	10.000	30	0	0	0
3	Phô tô tài liệu; Chuyển phát tài liệu địa phương				0	0	0
II	CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG				2.540.322.000	2.540.322.000	0
1	Tuyên truyền trên đài truyền hình Trung ương và địa phương				1.843.800.000	1.843.800.000	0
1.1	Phóng sự				496.100.000	496.100.000	0
-	Xây dựng phóng sự 5-10 phút phát trên VTV1 (Bao gồm phát sóng 01 lần/ phóng sự)	Phóng sự	27.000.000	4	108.000.000	108.000.000	0
-	In đĩa phóng sự phát trên VTV1 (60 đĩa/phóng sự)	đĩa	95.000	240	22.800.000	22.800.000	0
-	Xây dựng phóng sự chuyên đề 10-15 phút phát trên VTV2 (phát sóng 01 lần/ phóng sự)	Phóng sự	27.000.000	5	135.000.000	135.000.000	0
-	Chi phí phát sóng phóng sự trên 15 đài truyền hình địa phương có tỷ lệ tào hôn và hôn nhân cận huyết thống cao (lựa chọn 03 phóng sự đã xây dựng ở VTV2)	lần phát sóng	2.000.000	45	90.000.000	90.000.000	0
-	In đĩa phóng sự phát trên VTV2 (60 đĩa/ phóng sự)	đĩa	95.000	300	28.500.000	28.500.000	0

-	Xây dựng phóng sự đặc thù ở DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao phát trên đài truyền hình địa phương	Phóng sự	23.000.000	4	92.000.000	92.000.000	0
-	Chi phí phát sóng phóng sự đặc thù trên 04 đài địa phương (phát sóng 02 lần/ đài)	lần phát sóng	2.000.000	8	16.000.000	16.000.000	0
-	In đĩa của phóng sự đặc thù phát trên 04 đài địa phương (10 đĩa/phóng sự)	đĩa	95.000	40	3.800.000	3.800.000	0
1.2	Sản xuất tọa đàm và clip cổ động(Trailer hoặc TVC cổ động)				368.500.000	368.500.000	0
-	Xây dựng tọa đàm phát trên 02 đài truyền hình địa phương (phát sóng 01 lần/ đài)	Tọa đàm	35.000.000	2	70.000.000	70.000.000	0
	Xây dựng tọa đàm phát trên VTV1 (Phát sóng 01 lần/tọa đàm)	Tọa đàm	35.000.000	3	105.000.000	105.000.000	0
-	Xây dựng Clip cổ động 45-50 giây phát trên VTV1, VTV2, VTV5 và 15 đài địa phương	Trailer cổ động	60.000.000	3	180.000.000	180.000.000	0
-	In đĩa Trailer cổ động (60 đĩa/ 1 trailer)	đĩa	75.000	180	13.500.000	13.500.000	0
1.3	Phát sóng trailer hoặc TVC cổ động trên các kênh VTV1, VTV2, VTV5:				499.200.000	499.200.000	0
-	Chi phí phát sóng Trailer cổ động 1: Tuyên truyền về Đề án				166.400.000	166.400.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV1 (18 lần/2 tháng)	lần phát sóng	5.000.000	18	90.000.000	90.000.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV2 (14 lần/2 tháng)	lần phát sóng	3.600.000	14	50.400.000	50.400.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV5 (13 lần/2 tháng)	lần phát sóng	2.000.000	13	26.000.000	26.000.000	0
-	Chi phí phát sóng Trailer cổ động 2: Tuyên truyền hậu quả của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống				166.400.000	166.400.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV1 (18 lần/2 tháng)	lần phát sóng	5.000.000	18	90.000.000	90.000.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV2 (14 lần/2 tháng)	lần phát sóng	3.600.000	14	50.400.000	50.400.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV5 (13 lần/2 tháng)	lần phát sóng	2.000.000	13	26.000.000	26.000.000	0
-	Chi phí phát sóng Trailer cổ động 3: Tuyên truyền thông điệp chung tay để trẻ em gái DTTS được đi học				166.400.000	166.400.000	0

+	Chi phí phát sóng trên VTV1 (18 lần/2 tháng)	lần phát sóng	5.000.000	18	90.000.000	90.000.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV2 (14 lần/2 tháng)	lần phát sóng	3.600.000	14	50.400.000	50.400.000	0
+	Chi phí phát sóng trên VTV5 (13 lần/2 tháng)	lần phát sóng	2.000.000	13	26.000.000	26.000.000	0
1.4	Chi phí phát sóng 3 Trailer cổ động trên 15 đài địa phương có tỷ lệ tảo hôn & hôn nhân cận huyết thống cao (phát sóng 16 lần/đài)				480.000.000	480.000.000	0
+	Chi phí phát sóng Trailer cổ động trên đài truyền hình các tỉnh: Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn	lần phát sóng	2.000.000	80	160.000.000	160.000.000	0
+	Chi phí phát sóng Trailer cổ động trên đài truyền hình các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai	lần phát sóng	2.000.000	80	160.000.000	160.000.000	0
+	Chi phí phát sóng Trailer cổ động trên đài truyền hình các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận	lần phát sóng	2.000.000	80	160.000.000	160.000.000	0
2	Phối hợp với Đài tiếng nói Việt Nam (chi phí sản xuất chương trình trên hệ phát thanh về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống)				398.222.000	398.222.000	0
2.1	Sản xuất 13 chương trình tiếng việt				159.187.600	159.187.600	0
-	Bài phóng sự	bài	3.289.000	13	42.757.000	42.757.000	0
-	Bài bình luận	bài	3.617.900	13	47.032.700	47.032.700	0
-	Câu chuyện quản lý	bài	2.302.300	13	29.929.900	29.929.900	0
-	Biên tập chương trình	CT	253.000	13	3.289.000	3.289.000	0
-	Đạo diễn, thu thanh	CT	253.000	13	3.289.000	3.289.000	0
-	Pha âm, nền nhạc	CT	253.000	13	3.289.000	3.289.000	0
-	Thể hiện	CT	2.277.000	13	29.601.000	29.601.000	0
2.2	Dịch 5 bài sang 12 thứ tiếng DTTS				159.390.000	159.390.000	0
-	Dịch tiếng dân tộc	bài	1.644.500	60	98.670.000	98.670.000	0
-	Hiệu đính tiếng dân tộc	bài	253.000	60	15.180.000	15.180.000	0

-	Thể hiện tiếng dân tộc	bài	759.000	60	45.540.000	45.540.000	0
2,3	Quản lý, kiểm duyệt, tổ chức sản xuất hành chính				79.644.400	79.644.400	0
-	Chỉ đạo sản xuất				19.911.100	19.911.100	0
-	Phụ trách nội dung				19.911.100	19.911.100	0
-	Kiểm duyệt phát sóng				15.928.880	15.928.880	0
-	Hành chính hậu cần				15.928.880	15.928.880	0
-	USB lưu âm thanh 12 thứ tiếng (32G)		290.000	12	3.480.000	3.480.000	0
-	Văn phòng phẩm, chi phí khác				4.484.440	4.484.440	0
3	Chi Trung tâm Thông tin (Xây dựng chuyên trang truyền thông về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS năm 2016)				98.500.000	98.500.000	0
3.1	Chức năng quản trị tài khoản biên tập tin bài				14.000.000	14.000.000	0
3.2	Tạo lập quy trình và phân quyền cập nhật tin bài				14.000.000	14.000.000	0
3.3	Quản lý các chuyên mục bài viết				14.500.000	14.500.000	0
3.4	Quản lý văn bản và tài liệu				14.000.000	14.000.000	0
3.5	Quản lý banner liên kết đến các website				14.000.000	14.000.000	0
3.6	Chức năng biên tập bài viết				14.000.000	14.000.000	0
3.7	Hiện thị chi tiết thông tin của một bài viết				14.000.000	14.000.000	0
4	Chi Báo Dân tộc & Phát triển để tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống				199.800.000	199.800.000	0
4,1	Nhuận bút				98.500.000	98.500.000	0
-	Bài (4 bài/kỳ x 10 kỳ)		1.300.000	40	52.000.000	52.000.000	0
-	Tin (5 tin/kỳ x 10 kỳ)		530.000	50	26.500.000	26.500.000	0
-	Ảnh (5 ảnh/kỳ x 10 kỳ)		400.000	50	20.000.000	20.000.000	0
4,2	Thù lao BT 0,05 quỹ NB				4.942.500	4.942.500	0
-	Bài		68.000	40	2.720.000	2.720.000	0

-	Tin		26.000	50	1.300.000	1.300.000	0
-	Ảnh		18.450	50	922.500	922.500	0
4,3	Cộng tiền in, PH				96.155.150	96.155.150	0
-	Tiền giấy công in 2 trang (Tạm tính)	tờ	577	141.000	81.357.000	81.357.000	0
-	Phí phát hành 2 trang (CPXB 631,5 đ/tờ/12tr x 2tr)	tờ	105,25	140.600	14.798.150	14.798.150	0
4,4	Các khoản chi khác				202.350	202.350	0
-	VPP, lệ phí				202.350	202.350	0
III	TẬP HUẤN				467.060.000	436.626.000	-30.434.000
1	Tập huấn khu vực phía Tây Bắc, dự kiến tổ chức 02 ngày tại Điện Biên (khoảng 70 đại biểu tham dự, trong đó có 45 đại biểu không hưởng lương từ NSNN của các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu). Ban tổ chức 5 người				116.375.000	114.879.000	-1.496.000
1.1	Phần chi cho BTC lớp tập huấn				99.625.000	98.129.500	-1.495.500
-	Thù lao Giảng viên (4 buổi)	đ/buổi	600.000	4	2.400.000	2.200.000	-200.000
-	Thuê hội trường (2 ngày)	đ/ngày	5.000.000	2	10.000.000	6.000.000	-4.000.000
-	Market	cái	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	0
-	Hoa tươi	lãng	500.000	1	500.000	500.000	0
-	Thuê máy chiếu (01 máy x 2 ngày)	đ/máy/ngày	1.000.000	2	2.000.000	2.000.000	0
-	Nước uống (75 người x 4 buổi) 70 đại biểu + 5 BTC	đ/buổi	15.000	300	3.600.000	4.500.000	900.000
-	Văn phòng phẩm, đóng quyển, phô tô tài liệu.... (tạm tính)	lần	45.000	75	3.375.000	4.687.500	1.312.500
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương (45 người x 4 ngày x 100.000đ/ngày)	đ/ngày	100.000	180	18.000.000	18.000.000	0
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (45 người x 3 đêm x 250.000đ/đêm)	đ/ngày	250.000	135	33.750.000	33.750.000	0
-	Hỗ trợ tiền xe cho đại biểu ở xã không hưởng lương: tính theo định mức khoán (45 người x 2 lượt x 250km x 1.000đ/km)	đ/km	1.000	22.500	22.500.000	22.992.000	492.000

-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu hưởng lương trong thời gian tập huấn (25 người x 2 ngày x 50.000đ/ngày)	đ/ngày	50.000	50	2.500.000	2.500.000	- 0
1.2	Phần chi cho BTC lớp tập huấn và giảng viên				16.750.000	16.750.000	0
-	Tiền công tác phí UBND và giảng viên người (5 người x 4 ngày)	đ/ngày	150.000	20	3.000.000	3.000.000	0
-	Tiền ngủ (5 người x 3 đêm)	đ/đêm	250.000	15	3.750.000	3.750.000	0
-	Thuê xe Hà Nội đi Điện Biên và ngược lại	đ/ngày	2.500.000	4	10.000.000	10.000.000	0
2	Tập huấn khu vực phía Đông Bắc: tổ chức 02 ngày tại tỉnh Yên Bái (khoảng 70 đại biểu tham dự, trong đó có 45 đại biểu không hưởng lương từ NSNN của các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái). Ban tổ chức 5 người				115.675.000	111.805.000	-3.870.000
2.1	Phần chi cho BTC lớp tập huấn				100.925.000	99.755.000	-1.170.000
-	Thù lao Giảng viên (4 buổi)	đ/buổi	600.000	4	2.400.000	2.200.000	-200.000
-	Thuê hội trường (2 ngày)	đ/ngày	5.000.000	2	10.000.000	6.000.000	-4.000.000
-	Market	cái	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	0
-	Hoa tươi	lãng	500.000	1	500.000	500.000	0
-	Thuê máy chiếu (01 máy x 2 ngày)	đ/máy/ngày	1.000.000	2	2.000.000	2.000.000	0
-	Nước uống (75 người x 4 buổi) 70 đại biểu + 5 BTC	đ/buổi	15.000	300	4.500.000	4.200.000	-300.000
-	Phô tô tài liệu (300đồng/trang x 100 trang x 75 bộ)	trang	30.000	75	2.250.000	3.430.000	1.180.000
-	Đóng quyển	đ/quyển	5.000	75	375.000	350.000	-25.000
-	Văn phòng phẩm (giấy, bút, túi clear... tạm tính)	đ/người	10.000	75	750.000	700.000	-50.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương (45 người x 4 ngày x 100.000đ/ngày)	đ/ngày	100.000	180	18.000.000	17.200.000	-800.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương tỉnh Cao Bằng (7 người x 2 ngày x 100.000đ/ngày) vì phải đi từ xã lên TP Cao Bằng hôm sau đi Yên Bái và ngược lại.	đ/ngày	100.000	14	1.400.000	1.400.000	0
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (45 người x 3 đêm x 250.000đ/đêm)	đ/ngày	250.000	135	33.750.000	32.250.000	-1.500.000

-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (7 người x 2 đêm x 250.000đ/đêm) vì phải đi từ xã lên TP Cao Bằng và ngủ đêm tại TP hôm sau đi Yên Bái và ngược lại	đ/ngày	250.000	14	3.500.000	3.500.000	0
-	Hỗ trợ tiền xe cho đại biểu ở xã không hưởng lương: tính theo định mức khoán (45 người x 2 lượt x 200km x 1.000đ/km)	đ/km	1.000	18.000	18.000.000	22.825.000	4.825.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu hưởng lương trong thời gian tập huấn (25 người x 2 ngày x 50.000đ/ngày)	đ/ngày	50.000	50	2.500.000	2.200.000	-300.000
2.2	Phần chi cho BTC lớp tập huấn và giảng viên				14.750.000	12.050.000	-2.700.000
-	Tiền công tác phí UBND và giảng viên người (5 người x 4 ngày)	đ/ngày	150.000	20	3.000.000	1.800.000	-1.200.000
-	Tiền ngủ (5 người x 3 đêm)	đ/đêm	250.000	15	3.750.000	2.250.000	-1.500.000
-	Thuê xe Hà Nội đi Yên Bái và ngược lại	đ/ngày	2.000.000	4	8.000.000	8.000.000	0
3	Tập huấn khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên: tổ chức 02 ngày tại tỉnh Gia Lai (khoảng 76 đại biểu tham dự, trong đó có 49 đại biểu không hưởng lương từ NSNN của các tỉnh Kon Tum, Ninh Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định). Ban tổ chức 4 người				144.750.000	145.046.000	296.000
3.1	Chi lớp tập huấn				119.750.000	121.496.000	1.746.000
-	Thù lao Giảng viên (4 buổi)	đ/buổi	600.000	4	2.400.000	2.300.000	-100.000
-	Thuê hội trường (2 ngày)	đ/ngày	5.000.000	2	10.000.000	10.000.000	0
-	Market	cái	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	0
-	Hoa tươi	lãng	500.000	1	500.000	500.000	0
-	Thuê máy chiếu (01 máy x 2 ngày)	đ/máy/ngày	1.000.000	2	2.000.000	2.000.000	0
-	Nước uống (80 người x 4 buổi) 76 đại biểu + 4 BTC	đ/buổi	15.000	320	4.800.000	4.800.000	0
-	Phô tô tài liệu, đóng quyển, văn phòng phẩm	trang	30.000	80	3.600.000	4.602.000	1.002.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương (49 người x 4 ngày x 100.000đ/ngày)	đ/ngày	100.000	196	19.600.000	19.600.000	0

-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương (10 người x 2 đêm x 100.000đ/đêm) vì phải đi từ xã lên TP Phan Rang - Tháp Chàm và ngủ đêm tại TP hôm sau đi Gia Lai và ngược lại	đ/ngày	100.000	20	2.000.000	2.000.000	0
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (49 người x 3 đêm x 250.000đ/đêm)	đ/ngày	250.000	147	36.750.000	36.750.000	0
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (10 người x 2 đêm x 250.000đ/đêm) vì phải đi từ xã lên TP Phan Rang - Tháp Chàm và ngủ đêm tại TP hôm sau đi Gia Lai và ngược lại	đ/ngày	250.000	20	5.000.000	5.000.000	0
-	Hỗ trợ tiền xe cho đại biểu ở xã không hưởng lương: tính theo định mức khoán (49 người x 2 lượt x 300km x 1.000đ/km)	đ/km	1.000	29.400	29.400.000	30.194.000	794.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu hưởng lương trong thời gian tập huấn (27 người x 2 ngày x 50.000đ/ngày)	đ/ngày	50.000	54	2.700.000	2.750.000	50.000
3.2	Chi cho BTC lớp tập huấn và giảng viên				25.000.000	23.550.000	-1.450.000
-	Tiền công tác phí Vụ DTTS 02 người, Vụ ĐP II 01 người và Văn phòng 01 người (4 người x 4 ngày)	đ/ngày	150.000	16	2.400.000	2.250.000	-150.000
-	Tiền ngủ (4 người x 3 đêm)	đ/đêm	250.000	12	3.000.000	2.750.000	-250.000
-	Vé máy bay khứ hồi 3 vé (cả vé giảng viên)	đ/vé	6.000.000	3	18.000.000	17.250.000	-750.000
-	Vé xe khách chuyên viên Vụ ĐP II đi Gia Lai và ngược lại	đ/vé	150.000	2	300.000	300.000	0
-	Taxi chuyên viên Vụ ĐP II đi từ cơ quan ra bến xe và bến xe đến nơi tập huấn ngược lại	đ/vé	100.000	2	200.000	0	-200.000
-	Taxi đi từ HN đi sân bay Nội Bài và ngược lại	đ/lượt	350.000	2	700.000	1.000.000	300.000
-	Taxi đi từ Sân bay Pleiku - TP. Pleiku và ngược lại		200.000	2	400.000	0	-400.000
	Tiền quá cân chuyển tải liệu tại sân bay					704.000	704.000
4	Tập huấn khu vực Tây Nam Bộ: tổ chức 02 ngày tại TP. Cần Thơ (khoảng 48 đại biểu tham dự, trong đó có 24 đại biểu không hưởng lương từ NSNN của các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Cần Thơ). Ban tổ chức 4 người				90.260.000	64.896.000	-25.364.000
4.1	Chi lớp tập huấn				58.560.000	34.568.000	-23.992.000

-	Thù lao Giảng viên (4 buổi)	đ/buổi	600.000	4	2.400.000	1.700.000	-700.000
-	Thuê hội trường (2 ngày)	đ/ngày	5.000.000	2	10.000.000	3.000.000	-7.000.000
-	Market	cái	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	0
-	Hoa tươi	lãng	500.000	1	500.000	500.000	0
-	Thuê máy chiếu (01 máy x 2 ngày)	đ/máy/ngày	1.000.000	2	2.000.000	2.000.000	0
-	Nước uống (52 người x 4 buổi) 48 đại biểu + 4 BTC	đ/buổi	15.000	208	3.120.000	1.560.000	-1.560.000
-	Phô tô tài liệu (300đồng/trang x 100 trang x 52 bộ)	trang	30.000	52	1.560.000	1.560.000	0
-	Đóng quyển	đ/quyển	5.000	52	260.000	260.000	0
-	Văn phòng phẩm (giấy, bút, túi clear... tạm tính)	đ/người	10.000	52	520.000	520.000	0
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu ở xã không hưởng lương (24 người x 4 ngày x 100.000đ/ngày)	đ/ngày	100.000	96	9.600.000	6.900.000	-2.700.000
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xã không hưởng lương (24 người x 3 đêm x 250.000đ/đêm)	đ/ngày	250.000	72	18.000.000	11.000.000	-7.000.000
-	Hỗ trợ tiền xe cho đại biểu ở xã không hưởng lương: tính theo định mức khoán (24 người x 2 lượt x 150km x 1.000đ/km)	đ/km	1.000	7.200	7.200.000	3.368.000	-3.832.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu hưởng lương trong thời gian tập huấn (24 người x 2 ngày x 50.000đ/ngày)	đ/ngày	50.000	48	2.400.000	1.200.000	-1.200.000
4.2	Chi cho BTC lớp tập huấn và giảng viên				31.700.000	30.328.000	-1.372.000
-	Vụ DTTS 03 người, Giảng viên 01 người (4 người x 4 ngày)	đ/ngày	150.000	16	2.400.000	1.800.000	-600.000
-	Tiền ngủ (4 người x 3 đêm)	đ/đêm	300.000	12	3.600.000	3.900.000	300.000
-	Vé máy bay khứ hồi 04 vé (cả vé giảng viên)	đ/vé	6.150.000	4	24.600.000	23.608.000	-992.000
-	Taxi đi từ HN đi sân bay Nội Bài và ngược lại	đ/lượt	350.000	2	700.000	700.000	0
-	Taxi đi từ Sân bay Cần Thơ - TP Cần Thơ và ngược lại	đ/lượt	200.000	2	400.000	320.000	-80.000
IV	BIÊN SOẠN, IN ÁN TÀI LIỆU TRUYỀN THÔNG				772.825.000	919.235.000	146.410.000

	Hiệu đính tài liệu	Trang	20.000	390	7.800.000	7.800.000	0
	Thiết kế bìa trình bày ruột sách				-	0	0
-	Chế bản, thiết kế, dàn trang ruột sách (156 trang/cuốn x 5) 5 thứ tiếng dân tộc + 1 thứ tiếng việt =6 * 78 trang	Trang	35.000	468	16.380.000	16.380.000	0
-	Thiết kế bìa	Bìa	1.500.000	5	7.500.000	7.500.000	0
	Biên tập nội dung (156 trang/cuốn x 5) 5 thứ tiếng dân tộc + 1 thứ tiếng việt =6 * 78 trang	Trang	32.500	468	15.210.000	15.210.000	0
	Giấy phép xuất bản	TB	4.000.000	5	20.000.000	20.000.000	0
	Tiền giấy, công in bìa couche 230g/m2	Bìa	3.000	1.750	5.250.000	5.250.000	0
	Tiền giấy, công in, gia công ruột (156 trang/cuốn x 350 cuốn x 5)	Trang	200	273.000	54.600.000	54.600.000	0
	Bao gói, hộp đựng và vận chuyển,... đến nơi sử dụng (Tạm tính trọn gói)	TB	6.600	1.750	11.550.000	11.550.000	0
2,2	Sổ tay “Hỏi- đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình” dịch song ngữ ra thêm 3 thứ tiếng: Thái, Chăm, Khmer - Khuôn khổ: 14,5 x 20,5cm; Giấy in: Ruột in giấy định lượng 70g/m2 độ trắng 92%; Bìa in giấy couche 230g/m2, in 4 màu cán bóng; Số trang ruột: 156 trang/cuốn; Số lượng phát hành: 5x350 cuốn.				93.855.000	93.855.000	0
	Chi phí dịch: Dịch song ngữ ra 3 thứ tiếng: Thái, Chăm, Khomer (78 trang/cuốn x 3 thứ tiếng)	Trang	60.000	234	14.040.000	14.040.000	0
	Hiệu đính tài liệu	Trang	20.000	234	4.680.000	4.680.000	0
	Thiết kế bìa trình bày ruột sách				-	-	0
-	Chế bản, thiết kế, dàn trang ruột sách (78 trang/cuốn x 3)	Trang	35.000	234	8.190.000	8.190.000	0
-	Thiết kế bìa	Bìa	1.500.000	3	4.500.000	4.500.000	0
	Biên tập nội dung 78 trang/cuốn x 3 tiếng dân tộc	Trang	32.500	234	7.605.000	7.605.000	0
	Giấy phép xuất bản	TB	4.000.000	3	12.000.000	12.000.000	0
	Tiền giấy, công in bìa couche 230g/m2	Bìa	3.000	1.050	3.150.000	3.150.000	0

	Tiền giấy, công in, gia công ruột (156 trang/cuốn x 350 cuốn x 5)	Trang	200	163.800	32.760.000	32.760.000	0
	Bao gói, hộp đựng và vận chuyển,... đến nơi sử dụng (Tạm tính trọn gói)	TB	6.600	1.050	6.930.000	6.930.000	0
3	In tờ rơi				54.000.000	200.410.000	146.410.000
3.1	In tờ rơi (2 tờ rơi) - Khuôn khổ 12*20,5 cm; Giấy couche 150g/m2, in 4 màu cán bóng; Số trang: 10 trang gấp 5; Số lượng phát hành: 12.000 tờ				54.000.000	54.000.000	0
	Chi phí bản thảo				-	-	0
	Xây dựng đề cương tờ rơi	Đề cương	500.000	2	1.000.000	1.000.000	0
	Họp hội đồng thẩm định đề cương, nội dung bản thảo	Người	150.000	7	1.050.000	1.050.000	0
	Nhuận bút biên soạn	Bài	500.000	2	1.000.000	1.000.000	0
-	Thiết kế bìa trình bày				-	-	0
	Chế bản, thiết kế, dàn trang	Trang	35.000	20	700.000	700.000	0
-	Biên tập nội dung	Trang	32.500	20	650.000	650.000	0
-	Giấy phép xuất bản	TB	2.000.000	2	4.000.000	4.000.000	0
-	Tiền giấy, công in bìa couche 150g/m2	Tờ	3.000	12.000	36.000.000	36.000.000	0
-	Bao gói, hộp đựng và vận chuyển,... đến nơi sử dụng (Tạm tính trọn gói)	TB	800	12.000	9.600.000	9.600.000	0
3,2	Dịch ra chữ dân tộc: Mông, Dao, Thái, Ja rai và Ba Na và in tờ rơi (2 tờ rơi) - Khuôn khổ 12*20,5 cm; Giấy couche 150g/m2, in 4 màu cán bóng; Số trang: 10 trang gấp 5; Số lượng phát hành: 12.000 tờ					146.410.000	146.410.000
	Chi phí dịch: Dịch song ngữ ra 5 thứ tiếng: Mông, Dao, Thái, Ja rai và Ba Na	Trang	25.000	100		2.500.000	
	Hiệu đính tài liệu	Trang	10.000	100		1.000.000	
	Thiết kế, chế bản, dàn trang	Trang	35.000	100		3.500.000	
	Biên tập nội dung	Trang	32.500	100		3.250.000	
	Giấy phép xuất bản	TB	2.000.000	5		10.000.000	



Handwritten signature or initials in black ink.

	Tiền giấy, in, cán, gia công thành phẩm	Tờ	3.000	33.200		99.600.000	
	Đóng gói và vận chuyển đến nơi sử dụng	TB	800	33.200		26.560.000	
4	Sổ tay công tác				57.640.000	57.640.000	0
4.1	Sổ tay tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống Khuôn khổ: 165x230 mm; Số trang ruột: 200 trang, trong đó có 4 trang màu in giấy coucher 150gm2. Nội dung còn lại in 01 màu xanh tím trên giấy offset 80g/m2; Bìa da cao cấp.	Quyển	66.000	800	57.640.000	57.640.000	0
5	In đĩa truyền thông				338.040.000	338.040.000	0
5.1	In đĩa DVD (02 sản phẩm truyền hình)				140.000.000	140.000.000	0
-	Xử lý lại âm thanh	người	2.000.000	12	24.000.000	24.000.000	0
-	Xử lý lại hình ảnh	người	2.000.000	12	24.000.000	24.000.000	0
-	Biên tập lại nội dung	người	2.000.000	12	24.000.000	24.000.000	0
-	Sao đĩa DVD	chiếc	25.000	1000	25.000.000	25.000.000	0
-	Đĩa trắng	chiếc	10.000	1000	10.000.000	10.000.000	0
-	Vỏ đĩa loại tốt	chiếc	10.000	1000	10.000.000	10.000.000	0
-	Thiết kế bìa đĩa	chiếc	6.500.000	2	13.000.000	13.000.000	0
-	In màu bìa đĩa	chiếc	10.000	1000	10.000.000	10.000.000	0
5.2	In đĩa CD (04 sản phẩm phát thanh)				198.040.000	198.040.000	0
-	Dựng lại nội dung	người	2.000.000	36	72.000.000	72.000.000	0
-	Biên tập lại nội dung	người	2.000.000	24	48.000.000	48.000.000	0
-	Đụp âm	người	2.000.000	8	16.000.000	16.000.000	0
-	Sao đĩa CD	chiếc	25.000	680	17.000.000	17.000.000	0
-	Đĩa trắng	chiếc	8.000	680	5.440.000	5.440.000	0
-	Vỏ đĩa loại tốt	chiếc	10.000	680	6.800.000	6.800.000	0
-	Thiết kế bìa đĩa	chiếc	6.500.000	4	26.000.000	26.000.000	0
-	In màu bì đĩa	chiếc	10.000	680	6.800.000	6.800.000	0

V	KIỂM TRA				118.000.000	88.500.000	-29.500.000
1	Đi tỉnh Lào Cai và Lai Châu				23.600.000	0	-23.600.000
-	Công tác phí: đoàn Ủy ban Dân tộc: 4 người x 6 ngày x 150.000 đ/ngày	người/ngày	150.000	24	3.600.000	0	-3.600.000
-	Tiền ngủ: 4 người x 5 đêm x 250,000 đ	đ/người/đêm	250.000	20	5.000.000	0	-5.000.000
-	Thuê xe Đoàn kiểm tra Hà Nội đi tỉnh, huyện, xã và ngược lại	đ/ngày	2.500.000	6	15.000.000	0	-15.000.000
2	Đi tỉnh Tuyên Quang				23.600.000	15.200.000	-8.400.000
-	Công tác phí: đoàn Ủy ban Dân tộc: 4 người x 4 ngày x 150.000 đ/ngày	người/ngày	150.000	16	3.600.000	2.400.000	-1.200.000
-	Tiền ngủ ở tỉnh: 4 người x 2 đêm x 250,000 đ	đ/người/đêm	250.000	8	5.000.000	2.000.000	-3.000.000
-	Tiền ngủ ở huyện: 4 người x 1 đêm x 200,000 đ	đ/người/đêm	200.000	4		800.000	800.000
-	Thuê xe Đoàn kiểm tra Hà Nội đi tỉnh, huyện, xã và ngược lại	đ/ngày	2.500.000	4	15.000.000	10.000.000	-5.000.000
3	Đi tỉnh Quảng Nam				38.100.000	52.500.000	14.400.000
-	Công tác phí: đoàn Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan: 6 người x 4 ngày	người/ngày	150.000	24	2.400.000	3.600.000	1.200.000
-	Tiền ngủ thành phố: 6 người x 2 đêm x 250,000 đ	đ/người/đêm	250.000	12	3.000.000	3.000.000	0
-	Tiền ngủ ở huyện: 6 người x 1 đêm x 200,000 đ	đ/người/đêm	200.000	6		1.200.000	1.200.000
-	Thuê xe đón đoàn Sân bay Đà Nẵng đi Quảng Nam, huyện xã và ngược lại	đ/ngày	2.000.000	4	8.000.000	8.000.000	0
-	Vé máy bay khứ hồi HN-Đà Nẵng: 04 vé	đ/vé	6.000.000	6	24.000.000	36.000.000	12.000.000
-	Taxi đi từ HN đi sân bay Nội Bài và ngược lại	đ/lượt	350.000	2	700.000	700.000	0
4	Đi tỉnh Kon Tum				32.700.000	20.800.000	-11.900.000
-	Công tác phí: đoàn Ủy ban Dân tộc: 2 người x 4 ngày x 150.000 đ/ngày	người/ngày	150.000	8	2.400.000	1.200.000	-1.200.000
-	Chi tiền xe cho 01 đại diện Vụ ĐP II (tạm tính)	đ/lượt	200.000	2	400.000	0	-400.000
-	Taxi cán bộ Vụ ĐP II đi từ cơ quan ra bến xe và bến xe đến nơi kiểm tra ngược lại (tạm tính)	đ/vé	100.000	2	200.000	0	-200.000

1	Sổ tay “Tuyên truyền viên” Khuôn khổ: 14,5 x 20,5cm; Giấy in: Ruột in giấy định lượng 70g/m2 độ trắng 92%; Bìa in giấy couche 230g/m2, in 4 màu cán bóng; Số trang ruột: 100 trang; Số lượng phát hành: 1.500 cuốn					67.600.000	67.600.000	0
1,1	Chi phí bản thảo					14.550.000	14.550.000	0
-	Xây dựng đề cương Sổ tay	Đề cương	2.000.000	1		2.000.000	2.000.000	0
-	Hợp hội đồng thẩm định đề cương, nội dung bản thảo	Người	150.000	7		1.050.000	1.050.000	0
-	Nhuận bút biên soạn: Mức lương tối thiểu x 10% x Mức hệ số nhuận bút (Đối với nhuận bút bài viết hệ số nhuận bút = 10)	Trang	115.000	100		11.500.000	11.500.000	0
1,2	Thiết kế bìa trình bày ruột sách					5.000.000	5.000.000	0
-	Chế bản, thiết kế, dàn trang ruột sách	Trang	35.000	100		3.500.000	3.500.000	0
-	Thiết kế bìa	Bìa	1.500.000	1		1.500.000	1.500.000	0
1,3	Biên tập nội dung	Trang	32.500	100		3.250.000	3.250.000	0
1,4	Giấy phép xuất bản	TB	4.000.000	1		4.000.000	4.000.000	0
1,5	Tiền giấy, công in bìa couche 230g/m2	Bìa	3.000	1.500		4.500.000	4.500.000	0
1,6	Tiền giấy, công in, gia công ruột (100 trang x 1500 cuốn)	Trang	200	150.000		30.000.000	30.000.000	0
1,7	Bao gói, hộp đựng và vận chuyển,... đến nơi sử dụng (Tạm tính trọn gói)	TB	4.200	1.500		6.300.000	6.300.000	0
2	Dịch số say “Hỏi- đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình” dịch song ngữ					255.545.000	255.545.000	0
2,1	Sổ tay “Hỏi- đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình” dịch song ngữ ra 5 thứ tiếng: Mông, Dao, Ê đê, Ja rai, Ba na. - Khuôn khổ: 14,5 x 20,5cm; Giấy in: Ruột in giấy định lượng 70g/m2 độ trắng 92%; Bìa in giấy couche 230g/m2, in 4 màu cán bóng; Số trang ruột: 156 trang/cuốn; Số lượng phát hành: 5x350 cuốn.					161.690.000	161.690.000	0
	Chi phí dịch: Dịch song ngữ ra 5 thứ tiếng: Mông, Dao, Ê Đê, Ja rai, Ba Na (78 trang/cuốn x 5 thứ tiếng)	Trang	60.000	390		23.400.000	23.400.000	0

-	Tiền ngủ: 2 người x 1 đêm x 200,000 đ	đ/người/đêm	200.000	2	3.000.000	400.000	-2.600.000
	Tiền ngủ: 2 người x 2 đêm x 250,000 đ	đ/người/đêm	250.000	4		1.000.000	1.000.000
-	Thuê xe đi huyện xã và ngược lại	đ/ngày	2.000.000	2	8.000.000	4.000.000	-4.000.000
	Taxi đón đoàn từ Sân bay Pleiku đi Kon Tum: 750.000đ * 2 chiều	Chuyến	750.000	2		1.500.000	1.500.000
-	Vé máy bay khứ hồi HN - Pleiku: 02 vé	đ/vé	6.000.000	2	18.000.000	12.000.000	-6.000.000
-	Taxi đi từ HN đi sân bay Nội Bài và ngược lại	đ/lượt	350.000	2	700.000	700.000	0
VI	CHI PHÍ KHÁC, DỰ PHÒNG (VPP, chuyển phát tài liệu, làm thêm giờ, ...)				81.823.000	177.000	-81.646.000
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)					4.000.000.000	4.000.000.000	0

(Bằng chữ: Bốn tỷ đồng chẵn./.)